

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC

NĂM 2020

Mã nguồn NS	Mã ngành KT	Mã CT MT, DA	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng			Dự toán đã cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo			
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9	
12	071		49.838.800	1.567.244.000	2.332.458.000	2.332.458.000	2.382.296.800	2.221.297.242	2.221.297.242				160.999.558	
13	071		174.646.126	3.677.000.000	3.886.373.000	3.886.373.000	4.061.019.126	3.938.779.128	3.938.779.128				122.239.998	
14	071		94.060.700	2.852.463.000	1.742.320.000	1.742.320.000	1.836.380.700	915.244.939	915.244.939				921.135.761	
15	071		-	-	9.859.080	9.859.080	9.859.080	-	-				9.859.080	
			318.545.626	8.096.707.000	7.971.010.080	7.971.010.080	8.289.555.706	7.075.321.309	7.075.321.309	-	-	-	1.214.234.397	
Phần KBNN ghi:														

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 1 tháng 2 năm 2021

Kế toán

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 01 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Trần Thị Kiều Nhung

Mã cơ sở: 622

Đơn vị báo cáo: Trường mầm non 9

Mã ĐVQHNS: 1048792

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC
Năm 2020

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng			Thực chi			Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12	071			0	0	2.221.297.242	2.221.297.242	2.221.297.242	2.221.297.242	
			6115				197.021.123	197.021.123	197.021.123	197.021.123	
			6116				1.070.079.574	1.070.079.574	1.070.079.574	1.070.079.574	
			6301				34.530.379	34.530.379	34.530.379	34.530.379	
			6302				5.919.493	5.919.493	5.919.493	5.919.493	
			6303				3.946.329	3.946.329	3.946.329	3.946.329	
			6304				1.697.044	1.697.044	1.697.044	1.697.044	
			6449				96.600.000	96.600.000	96.600.000	96.600.000	
			6552				4.999.500	4.999.500	4.999.500	4.999.500	
			6956				49.838.800	49.838.800	49.838.800	49.838.800	
			6907				646.451.000	646.451.000	646.451.000	646.451.000	
			6758				110.214.000	110.214.000	110.214.000	110.214.000	
Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	13	071					3.938.779.128	3.938.779.128	3.938.779.128	3.938.779.128	
			6001				1.641.120.766	1.641.120.766	1.641.120.766	1.641.120.766	
			6051				205.495.083	205.495.083	205.495.083	205.495.083	
			6101				31.339.000	31.339.000	31.339.000	31.339.000	
			6105				2.356.480	2.356.480	2.356.480	2.356.480	
			6112				561.966.047	561.966.047	561.966.047	561.966.047	
			6113				2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
			6115				7.414.142	7.414.142	7.414.142	7.414.142	
			6201				26.490.000	26.490.000	26.490.000	26.490.000	
			6301				331.750.766	331.750.766	331.750.766	331.750.766	
			6302				56.871.555	56.871.555	56.871.555	56.871.555	
			6303				38.062.185	38.062.185	38.062.185	38.062.185	
			6304				18.079.753	18.079.753	18.079.753	18.079.753	
			6404				331.760.002	331.760.002	331.760.002	331.760.002	

						79.642.797	79.642.797	79.642.797	79.642.797	79.642.797
		6449				79.642.797	79.642.797	79.642.797	79.642.797	79.642.797
		6501				76.283.699	76.283.699	76.283.699	76.283.699	76.283.699
		6502				4.742.255	4.742.255	4.742.255	4.742.255	4.742.255
		6551				1.882.700	1.882.700	1.882.700	1.882.700	1.882.700
		6599				6.721.000	6.721.000	6.721.000	6.721.000	6.721.000
		6601				4.706.084	4.706.084	4.706.084	4.706.084	4.706.084
		6608				90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
		6657				14.470.000	14.470.000	14.470.000	14.470.000	14.470.000
		6704				12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
		6758				9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
		6912				12.077.000	12.077.000	12.077.000	12.077.000	12.077.000
		6913				-	-	-	-	-
		6949				3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
		7049				8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000
		7952				346.000.000	346.000.000	346.000.000	346.000.000	346.000.000
		7953				74.417.986	74.417.986	74.417.986	74.417.986	74.417.986
		7954				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
		8049				13.975.828	13.975.828	13.975.828	13.975.828	13.975.828
Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	14	071				915.244.939	915.244.939	915.244.939	915.244.939	915.244.939
		6001				379.353.482	379.353.482	379.353.482	379.353.482	379.353.482
		6101				7.252.000	7.252.000	7.252.000	7.252.000	7.252.000
		6112				129.895.721	129.895.721	129.895.721	129.895.721	129.895.721
		6113				672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
		6115				47.261.618	47.261.618	47.261.618	47.261.618	47.261.618
		6301				76.071.724	76.071.724	76.071.724	76.071.724	76.071.724
		6302				13.040.868	13.040.868	13.040.868	13.040.868	13.040.868
		6303				8.693.912	8.693.912	8.693.912	8.693.912	8.693.912
		6304				4.097.119	4.097.119	4.097.119	4.097.119	4.097.119
		6449				248.906.495	248.906.495	248.906.495	248.906.495	248.906.495
CỘNG						0	0	7.075.321.309	7.075.321.309	7.075.321.309

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 14 tháng 01 năm 2021
Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 01 tháng 02 năm 2021

Trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hồng Tâm

Trần Thị Kiều Nhung